

Số: 371/QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 14 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023 (đợt 3)  
của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 03/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân.*

*Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-VKS ngày 14/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (đợt 4);*

*Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (đợt 4) của văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Cục 3 (để b/c);
- Viện trưởng VKS tỉnh;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, VP (CVP, KT).

**VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Thắng**



Biểu số 2 Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 371/QĐ- VKS ngày 14/11/2023 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>I</b>   |                                                    |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | -320,96           |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | -320,96           |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | -320,96           |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -320,96           |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                   |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>             |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>             |                   |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |